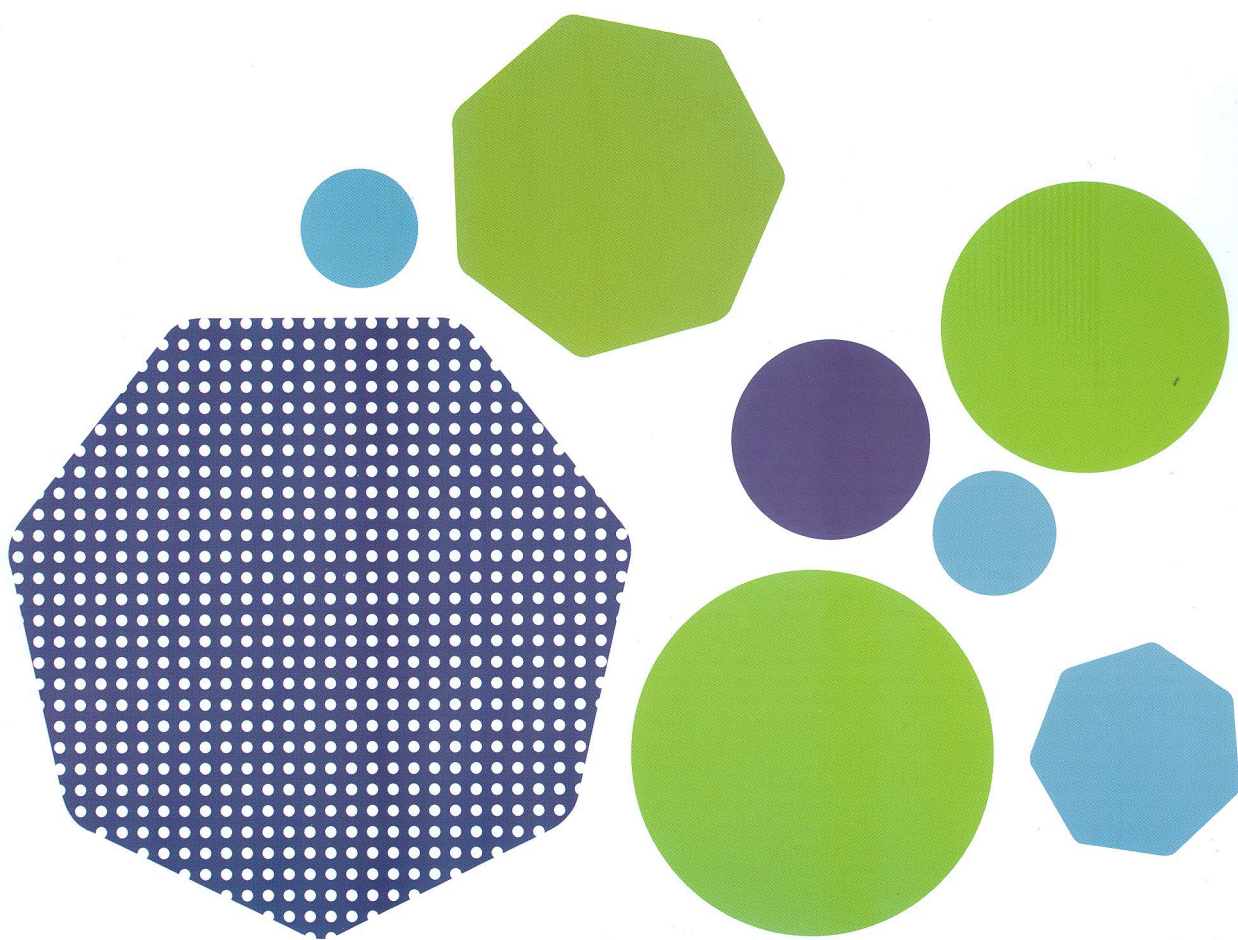


CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ÔTÔ - VINACOMIN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ÔTÔ - VINACOMIN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Số 370, Đường Trần Quốc Tăng, Phường Cẩm Thịnh,
Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày 31/12/2016 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Xuân Phi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Phùng Ngọc Chuân	Thành viên
Ông Za Kharicov Andrey Alexandro vich	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Học	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Xuân Phi	Giám đốc
Ông Phùng Ngọc Chuân	Phó Giám đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

kel



Phạm Xuân Phi
Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2017

Số: /2017/UHY ACA - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03/3/2017, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc 31/12/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1022-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA
Hà Nội, Ngày 03 tháng 3 năm 2017

Trần Văn Chiên
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0639-2016-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
100	A-TÀI SẢN NGẮN HẠN		98.300.350.418	98.037.536.611
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		2.185.718.054	676.029.298
111	Tiền	V.1	2.185.718.054	676.029.298
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		82.401.740.318	74.647.131.429
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	82.503.034.901	73.992.730.979
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		103.180.000	647.194.788
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.3	260.858.967	223.939.212
137	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	V.4	(465.333.550)	(216.733.550)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho	V.5	13.332.949.229	19.487.517.801
141	Hàng tồn kho		13.618.283.997	19.487.517.801
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(285.334.768)	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		379.942.817	3.226.858.083
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6	379.942.817	3.226.858.083
200	B-TÀI SẢN DÀI HẠN		20.045.757.325	16.952.155.607
220	Tài sản cố định		20.045.757.325	16.952.155.607
221	Tài sản cố định hữu hình	V.7	19.908.073.426	16.696.388.375
222	Nguyên giá		98.004.357.458	92.481.714.413
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(78.096.284.032)	(75.785.326.038)
227	Tài sản cố định vô hình	V.8	137.683.899	255.767.232
228	Nguyên giá		371.520.000	371.520.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(233.836.101)	(115.752.768)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		118.346.107.743	114.989.692.218

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
300	C-NỢ PHẢI TRẢ		88.779.173.527	84.555.932.922
310	Nợ ngắn hạn		87.799.283.527	84.075.932.922
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.9	54.520.574.193	55.845.208.165
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		761.896.379	-
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	2.674.479.159	2.184.225.866
314	Phải trả người lao động		16.941.774.673	14.049.939.287
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	V.11	6.484.000	493.336.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	V.12	2.229.139.258	2.408.019.501
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.13	8.303.716.319	7.327.732.502
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.361.219.546	1.767.471.601
330	Nợ dài hạn		979.890.000	480.000.000
343	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		979.890.000	480.000.000
400	D-VỐN CHỦ SỞ HỮU		29.566.934.216	30.433.759.296
410	Vốn chủ sở hữu	V.14	29.829.883.702	29.283.759.296
411	Vốn góp của chủ sở hữu		27.000.000.000	27.000.000.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu		733.418.350	733.418.350
418	Quỹ đầu tư phát triển		2.096.465.352	1.550.340.946
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		(262.949.486)	1.150.000.000
431	Nguồn kinh phí		(262.949.486)	1.150.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		118.346.107.743	114.989.692.218



Phạm Xuân Phi
Giám đốc

Nguyễn Thị Huệ
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Thịnh
Kế toán trưởng

Ngày 03 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	383.789.113.175	438.487.081.656
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	383.789.113.175	438.487.081.656
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	345.764.351.332	392.882.583.558
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.024.761.843	45.604.498.098
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	11.991.813	17.989.277
22	Chi phí tài chính	VI.4	366.456.265	121.155.833
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		366.456.265	121.155.833
25	Chi phí bán hàng	VI.5	3.166.390.784	4.655.122.093
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	30.791.700.361	37.282.636.403
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.712.206.246	3.563.573.046
31	Thu nhập khác	VI.7	1.683.899.188	1.650.649.959
32	Chi phí khác	VI.8	397.204.866	345.866.437
40	Lợi nhuận khác		1.286.694.322	1.304.783.522
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.998.900.568	4.868.356.568
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.9	1.018.485.883	1.106.170.855
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.980.414.685	3.762.185.713
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1.474	1.393



Phạm Xuân Phi
Giám đốc

Nguyễn Thị Huệ
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Thịnh
Kế toán trưởng

Ngày 03 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Lợi nhuận trước thuế	4.998.900.568	4.868.356.568
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	3.467.808.358	4.898.389.758
03	Các khoản dự phòng	470.459.349	380.980.670
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(372.000)
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(327.591.813)	(322.617.277)
06	Chi phí lãi vay	366.456.265	121.155.833
07	Các khoản điều chỉnh khác	499.890.000	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	9.475.922.727	9.945.893.552
09	Tăng giảm các khoản phải thu	(8.003.208.889)	7.163.072.538
10	Tăng giảm hàng tồn kho	5.870.759.924	3.651.363.799
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	194.204.511	(16.622.247.920)
12	Tăng giảm chi phí trả trước	2.846.915.266	(650.534.468)
14	Tiền lãi vay đã trả	(366.456.265)	(121.155.833)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.264.490.483)	(982.721.014)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.437.833.883	2.541.629.998
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(844.085.938)	(567.963.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	9.347.394.736	4.357.337.152
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	(6.003.522.158)	(4.974.114.058)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	315.600.000	305.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.991.813	17.617.277
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5.675.930.345)	(4.651.496.781)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ đi vay	82.459.824.674	63.572.535.390
34	Tiền trả nợ gốc vay	(82.459.824.674)	(63.572.535.390)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.161.775.635)	(2.163.176.610)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.161.775.635)	(2.163.176.610)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.509.688.756	(2.457.336.239)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	676.029.298	3.133.365.537
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	2.185.718.054	676.029.298



Phạm Xuân Phi
Giám đốc

Nguyễn Thị Huệ
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Thịnh
Kế toán trưởng

Ngày 03 tháng 3 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, tiền thân là Công ty Công nghiệp Ô tô - TKV, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203001271 ngày 22 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất số 5700353722 ngày 27 tháng 7 năm 2010. Công ty đã đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 7 năm 2012 với mã số doanh nghiệp là 5700353722.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất xe có động cơ: Sản xuất, lắp ráp xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô du lịch. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô các loại, thiết bị mỏ, thiết bị khoáng sản. Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các loại máy móc thiết bị thi công. Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Chế tạo thiết bị, chế tạo, phục hồi vật tư phụ tùng. Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Chế tạo, sửa chữa các thiết bị sàng tuyển. Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất các loại sản phẩm có kết cấu cơ khí. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Xây dựng các công trình công nghiệp, nông nghiệp, giao thông thủy lợi, đường dây và trạm biến áp. Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các thiết bị năng lượng.

Trụ sở/ Chi nhánh

Trụ sở chính

Địa điểm

Số 370, Đường Trần Quốc Tảng, Phường Cẩm Thịnh,
Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

Số lượng cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là người 427 (năm 2015 là 490 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc, thiết bị	08-12
Phương tiện vận tải	08-15
Trang thiết bị văn phòng	03-05

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phần mềm máy tính

Số năm

06

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1.	Tiền	Cuối năm	Đầu năm
	Tiền mặt	329.850.784	180.091.969
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.855.867.270	495.937.329
	Cộng	2.185.718.054	676.029.298
2.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
	Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam	72.608.362.288	68.485.931.313
	Các khoản phải thu của khách hàng khác	9.894.672.613	5.506.799.666
	Cộng	82.503.034.901	73.992.730.979
3.	Phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
	Phải thu người lao động	3.499.920	1.801.497
	Phải thu Vũ Như Phong P.KDTH	-	217.540.000
	Phải thu khác	257.359.047	4.597.715
	Cộng	260.858.967	223.939.212

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Năm nay
Số dư đầu năm	(216.733.550)
Tăng dự phòng	(248.600.000)
Hoàn nhập	-
Số dư cuối năm	(465.333.550)

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường				
Nguyên liệu, vật liệu	2.099.526.945	(285.334.768)	6.546.722.242	-
Công cụ, dụng cụ	122.724.000	-	159.153.700	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.243.126.978	-	12.435.472.116	-
Thành phẩm	2.363.108.621	-	-	-
Hàng hóa				
Hàng gửi bán	789.797.453	-	346.169.743	-
Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	13.618.283.997	(285.334.768)	19.487.517.801	-

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí SCL phải PB nhiều kỳ trong năm	379.942.817	3.226.858.083
Cộng	379.942.817	3.226.858.083

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	48.106.442.163	28.242.080.317	15.203.014.933	930.177.000	92.481.714.413
Mua trong năm	-	2.475.500.000	1.946.445.454	-	4.421.945.454
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	2.076.358.622	-	2.076.358.622
Tăng khác	-	63.106.000	-	-	63.106.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(840.655.653)	-	-	(840.655.653)
Giảm khác	-	(198.111.378)	-	-	(198.111.378)
Số dư cuối năm	48.106.442.163	29.741.919.286	19.225.819.009	930.177.000	98.004.357.458
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	42.828.398.596	18.685.812.547	13.648.549.419	622.565.476	75.785.326.038
Khấu hao trong năm	1.174.342.402	1.401.714.452	714.706.208	58.961.963	3.349.725.025
Thanh lý, nhượng bán	-	(840.655.653)	-	-	(840.655.653)
Giảm khác	-	(198.111.378)	-	-	(198.111.378)
Số dư cuối năm	44.002.740.998	19.048.759.968	14.363.255.627	681.527.439	78.096.284.032
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	5.278.043.567	9.556.267.770	1.554.465.514	307.611.524	16.696.388.375
Số dư cuối năm	4.103.701.165	10.693.159.318	4.862.563.382	248.649.561	19.908.073.426

Nguyên giá tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng lại thời điểm 31/12/2016: 32.746.734.452 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	371.520.000	371.520.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	371.520.000	371.520.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	115.752.768	115.752.768
Tăng trong năm	118.083.333	118.083.333
Khấu hao trong năm	118.083.333	118.083.333
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	233.836.101	233.836.101
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	255.767.232	255.767.232
Số dư cuối năm	137.683.899	137.683.899

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni	5.871.568.860	5.871.568.860	8.793.806.600	8.793.806.600
Các khoản phải trả khách hàng khác	48.649.005.333	48.649.005.333	47.051.401.565	47.051.401.565
Cộng	54.520.574.193	54.520.574.193	55.845.208.165	55.845.208.165

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế GTGT	1.714.933.618	7.639.795.445	6.832.993.787	2.521.735.276
Thuế thu nhập doanh nghiệp	338.248.483	1.018.485.883	1.264.490.483	92.243.883
Thuế thu nhập cá nhân	131.028.015	350.144.744	420.672.759	60.500.000
Thuế tài nguyên	15.750	36.250	52.000	-
Tiền nhà đất và tiền thuế đất	-	921.124.626	921.124.626	-
Các loại thuế khác	-	66.808.315	66.808.315	-
Cộng	2.184.225.866	9.996.395.263	9.506.141.970	2.674.479.159

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Trích tiền thuê thiết bị	-	453.336.000
Trích lệ phí bán đấu giá tài sản	6.484.000	-
Khác	-	40.000.000
Cộng	<u>6.484.000</u>	<u>493.336.000</u>

12. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	-	30.976.283
Bảo hiểm xã hội	-	37.746.380
Bảo hiểm y tế	21.045.896	21.045.896
Kinh phí Đảng	-	2.194.332
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.175.476.070	2.173.630.585
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.617.292	142.426.025
Cộng	<u>2.229.139.258</u>	<u>2.408.019.501</u>

13. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	8.303.716.319	7.327.732.502
Cộng	<u>8.303.716.319</u>	<u>7.327.732.502</u>

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	27.000.000.000	733.418.350	1.069.685.232	-	28.803.103.582
Phân phối quỹ	-	-	480.655.714	-	480.655.714
Lãi	-	-	-	3.762.185.713	3.762.185.713
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3.762.185.713)	(3.762.185.713)
Số dư cuối năm	27.000.000.000	733.418.350	1.550.340.946	-	29.283.759.296
NĂM NAY					
Số dư đầu năm	27.000.000.000	733.418.350	1.550.340.946	-	29.283.759.296
Phân phối quỹ	-	-	546.124.406	-	546.124.406
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3.980.414.685)	(3.980.414.685)
Lãi	-	-	-	3.980.414.685	3.980.414.685
Số dư cuối năm	27.000.000.000	733.418.350	2.096.465.352	-	29.829.883.702

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.722.270.000	9.722.270.000
Công ty Cổ phần kín "Công ty Ngoại thương Kamaz"	10.163.000.000	10.163.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	7.114.730.000	7.114.730.000
Cộng	<u>27.000.000.000</u>	<u>27.000.000.000</u>

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp đầu kỳ	27.000.000.000	27.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.160.000.000	2.160.000.000

14.4. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000

* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	383.789.113.175	438.487.081.656
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	383.789.113.175	438.487.081.656

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng đã bán, dịch vụ cung cấp	345.764.351.332	392.882.583.558
Cộng	345.764.351.332	392.882.583.558

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.991.813	17.617.277
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	372.000
Cộng	11.991.813	17.989.277

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	366.456.265	121.155.833
Cộng	366.456.265	121.155.833

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu bao bì	434.182.524	190.066.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	590.450.000	1.123.580.000
Chi phí bằng tiền khác	2.141.758.260	3.341.475.357
Cộng	3.166.390.784	4.655.122.093

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	16.851.867.960	14.921.429.062
Chi phí vật liệu quản lý	736.027.842	2.982.746.969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	700.988.669	741.222.283
Thuế và lệ phí	925.124.626	920.832.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.988.038.294	3.359.464.838
Chi phí khác bằng tiền	9.589.652.970	14.356.941.218
Cộng	<u>30.791.700.361</u>	<u>37.282.636.403</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	315.600.000	305.000.000
Thu nhập cho thuê nhà, ô tô	545.500.000	552.956.276
Thu vật tư thừa	262.873.618	338.572.689
Các khoản thu nhập khác	559.925.570	454.120.994
Cộng	<u>1.683.899.188</u>	<u>1.650.649.959</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền vi phạm hợp đồng	30.720.530	59.123.592
Khác	366.484.336	286.742.845
Cộng	<u>397.204.866</u>	<u>345.866.437</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

9.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	4.998.900.568	4.868.356.568
Điều chỉnh tăng	93.528.845	159.692.771
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	5.092.429.413	5.028.049.339
Lỗ năm trước chuyển sang		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.018.485.883</u>	<u>1.106.170.855</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.980.414.685	3.762.185.713
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.474</u>	<u>1.393</u>

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí NVL	289.938.641.631	303.781.046.840
Chi phí nhân công	55.133.296.264	61.139.160.651
Khấu hao TSCĐ	3.467.808.358	4.898.389.758
Dịch vụ mua ngoài	14.544.289.186	13.424.574.868
Chi phí khác bằng tiền	15.697.288.662	21.660.572.861
Cộng	<u>378.781.324.101</u>	<u>404.903.744.978</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Giá trị</u>
<u>Mua trong năm</u>		
Công ty TNHH MTV vật tư vận tải và xếp dỡ - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	3.785.326.644
Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	580.000.000
Công ty cổ phần Than Cọc sáu - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	4.495.000
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	190.982.502
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	3.312.257.590
Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	562.275.760
Cty Than Hòn Gai	Cùng thuộc tập đoàn	580.000.000
Cty CP Than Tây Nam Đá Mài	Cùng thuộc tập đoàn	1.747.319.132
C«ng ty CP than Núi Béo - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	63.278.464
Cty chế biến than Quảng Ninh	Cùng thuộc tập đoàn	401.451.668
Cộng		<u>11.227.386.760</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Giá trị</u>
<u>Bán trong năm</u>		
Công ty CP than Cao Sơn	Cùng thuộc tập đoàn	59.948.521.619
Công ty CP than Cọc Sáu	Cùng thuộc tập đoàn	61.862.023.600
Công ty CP than Đèo Nai	Cùng thuộc tập đoàn	43.127.030.295
Công ty CP than Núi Béo	Cùng thuộc tập đoàn	18.295.582.711
Công ty CP than Mông Dương	Cùng thuộc tập đoàn	6.199.317.594
Công ty CP than Hà Lâm	Cùng thuộc tập đoàn	26.177.009.703
Công ty kho vận & cảng Cẩm Phả	Cùng thuộc tập đoàn	8.329.245.947
Công ty TNHH 1TV than Hạ Long	Cùng thuộc tập đoàn	4.169.188.275
Công ty CP nhiệt điện Cẩm phả	Cùng thuộc tập đoàn	550.542.596
Công ty TT Cửa Ông - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	8.396.806.220
Công ty TNHH 1 TV than Khe Chàm	Cùng thuộc tập đoàn	6.852.300.349
Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	35.911.350.292
Công ty TNHH 1TV than Dương Huy - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	2.910.264.678
Công ty CP than Tây nam đá mài - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	41.745.645.229
Công ty VTVT và xếp dỡ - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	199.382.753
Công ty TNHH 1TV than Quang hanh - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	3.799.035.036
Công ty TT Hòn gai - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	5.477.256.630
Công ty xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	1.245.506.058
Công ty than Thống Nhất	Cùng thuộc tập đoàn	2.904.458.795
Công ty CP than Vàng Danh	Cùng thuộc tập đoàn	349.349.000
Công ty kho vận Hòn Gai	Cùng thuộc tập đoàn	6.775.566.173
Công ty than Hòn Gai	Cùng thuộc tập đoàn	2.886.763.619
Công ty Nhiệt điện Na Dương	Cùng thuộc tập đoàn	151.742.809
Công ty CP Chế tạo máy	Cùng thuộc tập đoàn	379.971.547
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng thuộc tập đoàn	1.400.068.456
Viện Khoa học công nghệ mỏ - vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	299.614.545
Công ty Kho vận Đá Bạc	Cùng thuộc tập đoàn	4.657.817.719
Công ty than Nam Mẫu - TKV	Cùng thuộc tập đoàn	396.315.000
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ	Cùng thuộc tập đoàn	2.954.805.054
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	2.031.658.622
Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV	Cùng thuộc tập đoàn	23.535.822
Cộng		360.407.676.746

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

1.2. Số dư với các bên liên quan

<u>Công nợ phải thu</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Giá trị</u>
		<u>Cuối năm</u>
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả	Cùng thuộc tập đoàn	2.936.708.924
Cty Tuyển than Hòn Gai	Cùng thuộc tập đoàn	177.844.809
Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC)	Cùng thuộc tập đoàn	58.515.986
Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	Cùng thuộc tập đoàn	3.250.285.550
Cty CP Chế tạo máy	Cùng thuộc tập đoàn	356.368.702
Cty Than Thống Nhất	Cùng thuộc tập đoàn	331.312.937
Cty Than Dương Huy	Cùng thuộc tập đoàn	200.075.609
Cty Than Khe Chàm	Cùng thuộc tập đoàn	4.540.993.644
Cty Than Hạ Long	Cùng thuộc tập đoàn	1.976.183.837
Cty CP Than Hà Lâm	Cùng thuộc tập đoàn	138.085.050
Cty Than Hòn Gai	Cùng thuộc tập đoàn	292.830.010
Viện Khoa học công nghệ mỏ	Cùng thuộc tập đoàn	531.327.500
Cty CP Than Tây Nam Đá Mài	Cùng thuộc tập đoàn	13.814.303.905
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường	Cùng thuộc tập đoàn	3.834.888
Cty CP Than Núi Béo	Cùng thuộc tập đoàn	3.051.341.435
Cty CP Than Cọc Sáu	Cùng thuộc tập đoàn	6.122.825.477
Cty CP Than Đèo Nai	Cùng thuộc tập đoàn	11.127.785.136
Cty CP Than Cao Sơn	Cùng thuộc tập đoàn	7.316.382.278
Cty CP Than Hà Tu	Cùng thuộc tập đoàn	13.124.045.165
Cty Kho vận Đá Bạc	Cùng thuộc tập đoàn	4.939.688
Cty Xây dựng mỏ hầm lò 1	Cùng thuộc tập đoàn	1.370.056.664
Cty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa	Cùng thuộc tập đoàn	497.200.000
Cty Kho vận Hòn Gai	Cùng thuộc tập đoàn	89.862.869
Tổng Cty Điện lực	Cùng thuộc tập đoàn	1.295.252.225
Cộng		72.608.362.288
Công nợ phải trả		
Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng thuộc tập đoàn	22.000.000
Tổng Cty Khoáng sản	Cùng thuộc tập đoàn	219.488.000
Cty Môi trường	Cùng thuộc tập đoàn	40.307.265
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	Cùng thuộc tập đoàn	349.965.000
Cty Vật tư, vận tải và xếp dỡ	Cùng thuộc tập đoàn	3.219.370.841
Cty Than Nam Mẫu	Cùng thuộc tập đoàn	63.205.500
Cty chế biến than Quảng Ninh	Cùng thuộc tập đoàn	170.814.084
Cộng		4.085.150.690

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh là cơ khí và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

5. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

5.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.185.718.054	676.029.298
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.763.893.868	74.216.670.191
Cộng	84.949.611.922	74.892.699.489
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	56.749.713.451	58.253.227.666
Chi phí phải trả	6.484.000	493.336.000
Cộng	56.756.197.451	58.746.563.666

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

5.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

5.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

5.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

5.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

5.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	56.749.713.451	-	56.749.713.451
Chi phí phải trả	6.484.000	-	6.484.000
Cộng	56.756.197.451	-	56.756.197.451
Số dư đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	58.253.227.666	-	58.253.227.666
Chi phí phải trả	493.336.000	-	493.336.000
Cộng	58.746.563.666	-	58.746.563.666
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.185.718.054	-	2.185.718.054
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.763.893.868	-	82.763.893.868
Cộng	84.949.611.922	-	84.949.611.922
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	676.029.298	-	676.029.298
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74.216.670.191	-	74.216.670.191
Cộng	74.892.699.489	-	74.892.699.489

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.



Phạm Xuân Phi
Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Thị Huệ
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Thịnh
Kế toán trưởng

